

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 937/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 và Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực;

Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Đoan Hùng (Tờ trình số 484/TTr-UBND ngày 17/4/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 101/TTr-SNNMT ngày 26/4/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đoan Hùng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 30.285,21 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 25.266,98 ha, chiếm 83,43% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.931,09 ha, chiếm 16,28% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 87,14 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1,07 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 294,00 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 259,92 ha (Đất chuyên trồng lúa: 88,41 ha).
- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 34,08 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 532,29 ha. Trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 487,25 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 40,46 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 4,58 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng số 169 dự án, trong đó 50 dự án đăng ký mới và 119 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết tại phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả, nghị hủy bỏ

Tổng số 05 dự án.

(Chi tiết tại phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Đoàn Hùng có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Đoan Hùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025
(Kèm theo Quyết định số: 937/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đoàn Hùng	Xã Bằng Đoản	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Tây Cốc	Xã Yên Kiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.266,98	634,99	2.521,30	1.633,04	1.396,58	2.989,11	1.391,99	1.385,84	2.039,45	2.323,84	1.187,83	2.566,99	1.372,56	1.318,61	2.504,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.883,79	127,88	233,96	156,29	114,02	462,51	463,03	307,19	386,38	491,72	198,38	379,82	131,90	130,42	300,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.736,98	61,46	173,11	138,92	87,15	327,08	255,24	208,68	223,86	333,32	115,50	312,83	101,23	115,45	283,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.146,81	66,42	60,85	17,37	26,87	135,43	207,79	98,51	162,52	158,40	82,88	66,99	30,67	14,97	17,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	942,66	54,45	20,75	15,84	0,42	118,61	107,55	133,51	185,58	112,58	24,79	100,35	13,73	32,74	21,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.134,19	358,27	366,39	352,10	520,71	620,46	453,08	398,71	536,83	769,24	265,17	695,86	488,55	571,31	737,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	607,28					404,95			155,43						46,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01					42,32		29,99	64,70		26,00	30,00			72,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.086,34	75,17	1.858,27	1.086,12	754,38	1.305,45	343,31	505,53	686,13	915,72	636,52	1.330,54	725,70	562,93	1.300,57
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	316,33	11,67	41,93	22,69	7,05	34,81	22,34	5,60	24,40	34,58	21,13	30,42	12,68	21,21	25,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,38	7,55					2,68	5,31			15,84				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.931,09	533,46	203,03	128,52	84,91	535,34	757,73	487,93	409,75	460,41	232,51	403,55	115,64	129,59	448,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	768,05	22,44	49,07	39,28	23,98	90,89	83,90	57,37	59,65	71,42	45,51	68,53	32,21	43,97	79,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,71	59,71													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,38	11,77	0,42	0,50	0,81	10,29	2,95	0,98	0,52	0,58	0,73	3,13	0,32	0,72	11,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	265,95	16,78		8,08		10,07	136,66				29,74	3,44		6,57	54,61
2.5	Đất an ninh	CAN	25,99	3,52				22,47									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,96	16,16	4,17	1,65	4,09	12,30	7,96	6,06	6,71	7,35	2,17	9,43	2,99	3,84	19,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,22		0,02	0,06		0,15	0,12	0,08	0,16	0,14					0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,50	2,87	0,27	0,22	0,36	0,83	2,55	0,33	0,27	0,29	0,07	0,46	0,22	0,42	12,34
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	10,33	2,85	1,37	3,73	10,52	4,93	4,36	4,97	3,74	2,10	7,73	1,91	2,08	5,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,19	2,90	1,03			0,57	0,36	1,29	1,31	3,18		1,24	0,86	1,34	1,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,23					0,23									
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi	CSK	308,30	100,53	1,66	1,42	0,64	8,15	22,60	4,70	44,82	5,59	51,41	12,27	0,84	4,05	49,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đoàn Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Tây Cốc	Xã Yên Kiện
	nông nghiệp																
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	174,05	64,88							35,16		46,00				28,01
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,89	6,14	0,09	0,12		5,83	3,60	0,42	4,13	0,71	0,44	0,50	0,09	0,02	0,80
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,88	28,35	1,57	1,30	0,64	2,32	4,21	0,66	5,53	1,61	4,97	11,77	0,75	4,03	9,17
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,48	1,16					14,79	3,62		3,27					11,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.685,70	133,95	104,46	60,58	52,27	190,51	200,09	126,04	147,36	171,88	83,12	136,19	56,96	46,79	175,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.413,74	111,91	94,38	48,91	36,48	168,78	177,51	108,82	107,54	155,91	66,13	109,25	48,94	39,18	140,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	206,71	10,59	7,43	7,75	14,10	16,63	17,32	14,52	36,36	10,72	11,45	21,14	7,15	5,23	26,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,47	0,29										2,18			
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,29	2,62													0,67
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,88	2,15					0,64				1,35				1,74
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,27	1,25	0,98	2,20	0,57	1,56	1,05	0,76	1,11	0,66	2,48	1,53	0,40	1,35	3,37
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,50	0,26	0,09	0,04	0,12	0,16	0,05	0,08	0,09	0,11	0,07	0,14	0,05	0,03	0,21
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,58	0,75	0,49			0,97	0,67	0,40	0,43	0,64	0,25			0,17	0,81
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,26	4,13	1,09	1,68	1,00	2,41	2,85	1,46	1,83	3,84	1,39	1,95	0,42	0,83	2,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,46	1,62	0,97	0,59	0,78	1,84	2,48	1,71	0,66	2,63	0,66	1,04	0,62	0,19	0,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,56	0,11		0,72		1,58	0,71	0,30	0,33	0,34	0,50	0,77	0,04	0,09	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	130,77	14,42	4,74	9,08	2,34	11,11	10,02	6,26	16,14	16,18	6,81	11,48	4,88	3,71	13,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.503,12	144,04	37,54	6,57		175,97	288,88	284,32	133,07	184,35	11,32	157,05	16,58	19,54	43,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	331,75	22,09	29,02	6,57		40,21	83,36	54,60	7,59	18,39	6,30	10,12	8,80	14,27	30,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.171,37	121,95	8,52			135,76	205,52	229,72	125,48	165,96	5,02	146,93	7,78	5,27	13,46
2.12.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,14	8,41		0,05		0,16	1,48	0,19	0,49	0,09	0,54	0,22	0,20	0,12	0,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	87,14		2,36		0,65	50,44		16,03	3,60	1,91	1,35	6,92			3,88

Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Tây Cốc	Xã Yên Kien
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,07	0,04				0,19			0,11		0,05	0,05			0,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,57					0,07									0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi	CSK	0,02										0,02				

[illegible]

Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Tây Cốc	Xã Yên Kiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,25	114,06	10,34	4,77	1,59	42,94	45,72	3,76	71,10	2,80	78,07	15,29	6,36	4,21	86,24
-	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	166,06	50,44	1,63	1,77	0,21	12,29	20,17	1,46	19,70	1,77	22,16	5,01	2,89	2,13	24,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	44,55	9,82	1,05	0,70	0,20	8,00	8,42	1,40	4,54	0,38	3,53	1,85	0,84	0,66	3,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,14	40,29	5,09	1,03	1,07	3,68	8,41	0,72	21,21	0,53	22,79	3,43	2,05	0,86	25,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,84					1,84									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,88	6,19	2,25	1,27	0,11	16,80	7,95	0,18	23,97	0,09	27,49	4,58	0,55	0,55	30,90
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,78	7,32	0,32			0,33	0,77		1,68	0,03	2,10	0,42	0,03	0,01	1,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,46	3,19	1,82	2,46	0,61	4,42	4,64	0,78	2,49	3,00	2,33	4,64	1,70	0,52	7,86
-	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	40,46	3,19	1,82	2,46	0,61	4,42	4,64	0,78	2,49	3,00	2,33	4,64	1,70	0,52	7,86
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,58	2,74				0,64	0,33	0,13	0,30	0,34	0,10				
-	<i>Trong đó:</i>																
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,12	2,74				0,18	0,33	0,13	0,30	0,34	0,10				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đoan Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Tây Cốc	Xã Yên Kiện
3.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,46					0,46									
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
3.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Đoan Hùng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	640,11	627,60	118,19	509,41			
*	Đất ở	124,36	120,93		120,93			
1	Khu dân cư nông thôn Chí Đám (Trong đó: ONT 4,02 ha; DVH 0,12 ha; TMD 2,50 ha; DGD 0,26 ha; PNK 0,94 ha; DGT 5,56 ha)	13,40	13,40		13,40	LUC (2,03); LUK (1,17); HNK (4,89); CLN (3,04); NTS (0,47); DGT (1,09); DTL (0,17); ONT (0,54)	Xã Chí Đám	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Dự án vùng phụ cận để đấu giá QSD đất tại khu Tân Long, TT Đoan Hùng (Trong đó: ODT 3,54 ha; DGT 4,18 ha; DGD 0,32 ha; TMD 0,59 ha; MNC 0,59 ha; PNK 1,55 ha)	10,77	10,77		10,77	LUC (6,37); HNK (1,10); CLN (1,25); DGT (0,80); DTL (0,27); ODT (0,98)	TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng (Trong đó: ODT 9,50 ha; PNK 5,12 ha; TMD 0,54 ha; DGD 0,27 ha; MNC 1,24 ha; DGT 10,50 ha, DTL 0,15 ha)	27,32	27,32		27,32	LUC (9,98); HNK (4,39); CLN (4,35); RST (1,85); NTS (0,21); DGT (1,25); DTL (0,38); ODT (1,05); SON (0,47); MNC (3,39)	TT Đoan Hùng (TT Đoan Hùng, Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Dự án vùng phụ cận để đấu giá QSD đất tại khu Hưng Tiến, TT Đoan Hùng (Trong đó: ODT 0,57 ha; PNK 0,74 ha; DGT 0,39 ha)	1,70	1,70		1,70	LUC (0,17); LUK (1,13); HNK (0,21); CLN (0,06); NTS (0,04); DGT (0,02); DTL (0,02); NTD (0,01); CSD (0,04)	TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Khu dân cư nông thôn (Trong đó:	9,33	9,33		9,33	LUC (1,46); HNK (0,14);	TT Đoan Hùng	Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	ODT 1,93 ha; DKV 0,11 ha; TSC 2,27 ha; MNC 0,78 ha; DGT 2,61 ha; PNK 1,63 ha)					DGT (0,59); DTL (1,25); DGD (4,20); NTD (0,63); DKV (0,11); TSC (0,95)	(TT Đoàn Hùng, Sóc Đăng cũ)	06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Khu dân cư nông thôn khu vực Ba Trảng (Trong đó: ODT 0,10 ha; DGT 0,09 ha; PNK 0,07 ha)	0,26	0,26		0,26	LUC (0,20); HNK (0,06)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Khu dân cư nông thôn khu vực Cây Trôi Ngoài (Trong đó: ODT 0,39 ha; DGT 0,46 ha; PNK 0,20 ha)	1,05	1,05		1,05	LUC (0,88); LUK (0,03); HNK (0,06); CLN (0,02); DGT (0,04); DTL (0,02)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Sóc Đăng	0,04	0,04		0,04	TSC (0,04)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ (Lần 1)
9	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,57 ha; DGT 1,03 ha; PNK 0,20 ha)	1,80	1,80		1,80	LUC (0,57); LUK (0,93); HNK (0,01); CLN (0,02); DGT (0,26); DTL (0,01)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Khu dân cư Trần Bồng Si, khu 10 (Trong đó: ONT 0,25 ha; PNK 0,13 ha, DGT 0,47ha)	0,85	0,85		0,85	LUC (0,58); LUK (0,22); HNK (0,05)	Xã Bằng Luân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn (Trong đó: ONT 1,16 ha; PNK 0,67 ha; DGT 1,16 ha; DTL 0,33 ha)	3,32	3,32		3,32	LUC (1,15); LUK (0,39); HNK (1,41); NTS (0,17); DGT (0,20)	Xã Chí Đám	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,47 ha; DGT 0,74 ha, PNK 0,19 ha)	1,42	1,40		1,40	LUK (1,12); DGT (0,28)	Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Dự án khu dân cư nông thôn (Đấu giá QSD đất)	0,06	0,06		0,06	LUK (0,06)	Xã Hợp Nhất	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Khu dân cư nông thôn mới Cây Tiêm (Trong đó: ONT 0,77 ha; DGT 0,88 ha, DTL 0,24 ha, PNK 0,31 ha)	2,58	2,20		2,20	LUC (0,11); LUK (1,16); HNK (0,08); DGT (0,82); DTL (0,03)	Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Khu dân cư nông thôn mới Ao Sen	0,30	0,30		0,30	LUK (0,20); HNK (0,10)	Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Tành (Trong đó: ONT 0,26 ha; DGT 0,30 ha, PNK 0,19 ha)	0,75	0,75		0,75	LUC (0,60); HNK (0,15)	Xã Chân Mộng (Mình Phú cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Khu dân cư nông thôn mới Bờ Giếng (Trong đó: ONT 0,42 ha; DGT 0,48 ha, PNK 0,30 ha)	1,20	1,20		1,20	LUC (0,90); HNK (0,30)	Xã Chân Mộng (Mình Phú cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
18	Khu dân cư nông thôn mới Cây Quân	0,76	0,22		0,22	NTS (0,22)	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Khu dân cư nông thôn mới Vọng Thệp (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,20 ha, PNK 0,20 ha)	0,60	0,60		0,60	LUC (0,50); HNK (0,10)	Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
20	Khu dân cư nông thôn mới Cầu Kè (Trong đó: ONT 0,60 ha; DGT 0,60 ha, PNK 0,17 ha, DTL 0,83 ha)	2,40	2,20		2,20	LUC (2,10); HNK (0,05); CLN (0,05)	Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
21	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,32 ha; PNK 0,18 ha; DGT 0,35	1,75	0,85		0,85	LUC (0,80); HNK (0,05)	Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	ha)							của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Khu dân cư nông thôn mới khu 9	0,35	0,35		0,35	LUC (0,15); CLN (0,20)	Xã Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Khu dân cư nông thôn tại các xã Vân Đồn, Tiêu Sơn (Trong đó: ONT 6,65 ha; DVH 0,16 ha; TMD 1,56 ha; DGD 0,50 ha; PNK 2,05 ha; DGT 7,28 ha)	18,20	18,20		18,20	LUC (4,16); HNK (0,39); CLN (7,01); RST (4,86); NTS (0,05); DGT (0,48); DTL (0,44); ONT (0,81)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ), Xã Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ)	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Khu dân cư mới (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,20 ha, PNK 0,10 ha)	0,40	0,40		0,40	LUC (0,17); RST (0,18); ONT (0,05)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,28 ha; DGT 0,32 ha, PNK 0,20)	0,80	0,80		0,80	LUC (0,60); HNK (0,20)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Khu dân cư khu Chợ Rộm (Trong đó: ONT 0,16 ha; PNK 0,08 ha; DGT 0,16 ha)	0,40	0,40		0,40	HNK (0,40)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Khu dân cư nông thôn mới	0,10	0,10		0,10	LUC (0,10)	Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Khu dân cư nông thôn mới (giao đất cho nhân dân làm nhà ở) (Trong đó: ONT 0,83 ha; DGT 0,83 ha; DTL 0,70 ha; PNK 0,32 ha)	2,68	2,68		2,68	LUC (2,28); LUK (0,02); HNK (0,36); DTL (0,02)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 01/2024/NQHĐND ngày 04/06/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								Phú Thọ
29	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,16	0,16		0,16	LUC (0,16)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07	0,07		0,07	LUC (0,07)	Xã Yên Kien (Tiêu Sơn cũ)	
		0,52	0,52		0,52	LUC (0,12); LUK (0,29); HNK (0,04); CSD (0,07)	Xã Chân Mộng (Minh Phú cũ)	
30	Dự án Tái định cư cụm công nghiệp Ngọc Quan	4,86	4,86		4,86	LUC (3,43); LUK (0,65); HNK (0,08); CLN (0,19); DGT (0,27); DTL (0,08); DYT (0,07); DKV (0,06); ONT (0,03)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai trên địa bàn huyện Đoan Hùng	0,55	0,55		0,55	HNK (0,35); CLN (0,20)	Xã Yên Kien (Minh Tiến cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,16	0,16		0,16	LUC (0,06); RST (0,10)	Xã Vân Du	
		0,47	0,47		0,47	LUC (0,44); HNK (0,03)	Xã Yên Kien	
		1,75	1,34		1,34	LUC (0,17); HNK (0,20); CLN (0,43); RST (0,42); NTS (0,12)	Giao đất xen ghép cho các hộ phải di chuyển chỗ ở tại các xã Chân Mộng, Yên Kien (Minh Tiến, Tiêu Sơn cũ), Phú Lâm, Ngọc Quan, Vân Du	
32	Dự án tái định cư cụm công nghiệp Làng nghề Sóc Đăng tại thôn 4,5 xã Sóc Đăng (Trong đó: ODT 0,23 ha; DGT 0,25 ha; PNK 0,14 ha)	0,62	0,62		0,62	LUC (0,13); LUK (0,23); HNK (0,19); DGT (0,03); DTL (0,04)	TT Đoan Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Xây dựng khu Tái định cư thuộc dự án Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng	3,01	3,01		3,01	LUC (2,78); CLN (0,23)	Xã Yên Kien (Tiêu Sơn cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		4,12	4,12		4,12	LUC (4,12)	Xã Hùng Long (Vân Đôn cũ)	
34	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây	1,73	0,78		0,78	LUC (0,46); HNK (0,22); NTS (0,10)	TT Đoan Hùng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng							ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Giao đất TĐC cho các hộ bị thu hồi đất ở để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319	0,06	0,06		0,06	LUC (0,05); HNK (0,01)	Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,25	0,25		0,25	LUC (0,20); HNK (0,05)	Xã Bằng Doãn (Minh Lương cũ)	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,03	0,03		0,03	RST (0,03)	TT Đoàn Hùng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng	0,32	0,32		0,32	LUC (0,05); HNK (0,27)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,03	0,03		0,03	LUC (0,03)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Chuyển mục đích cho các hộ tự lo chỗ ở để thực hiện dự án khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng	0,09	0,06		0,06	HNK (0,06)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Đoàn Hùng
40	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu Nhà ở xã Chí Đám	0,10	0,10		0,10	LUC (0,10)	Xã Chí Đám	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319	0,46	0,46		0,46	LUC (0,36); CLN (0,10)	Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
42	Chuyển mục đích cho các hộ tự lo chỗ ở để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Ngọc Quan huyện Đoan Hùng	0,35	0,35		0,35	LUC (0,10); HNK (0,25)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn	0,06	0,06		0,06	LUC (0,05); CLN (0,01)	Xã Yên Kiện (Minh Tiến cũ)	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,52	2,39	1,09	1,30			
44	Mở rộng Trụ sở làm việc Huyện uỷ Đoan Hùng	1,72	1,72	1,09	0,63	DGD (0,63)	TT Đoan Hùng	Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, điều chuyển và bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Đoan Hùng
45	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Bằng Luân	0,40	0,27		0,27	LUC (0,21); LUK (0,06)	Xã Bằng Luân	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Trụ sở Công an xã Phúc Lai	0,15	0,15		0,15	DGD (0,15)	Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Trụ sở Công an xã Ca Đình	0,25	0,25		0,25	CLN (0,25)	Xã Ca Đình	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất quốc phòng	1,61	1,61	0,71	0,90			
48	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Đoan Hùng	1,51	1,51	0,71	0,80	LUC (0,60); HNK (0,20)	TT Đoan Hùng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm	0,10	0,10		0,10	RST (0,10)	TT Đoan Hùng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,30	0,30		0,30			
50	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao xã Tiêu Sơn	0,30	0,30		0,30	RST (0,25); NTS (0,05)	Xã Yên Kien (Tiêu Sơn cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,35	4,35	3,06	1,29			
51	Xây dựng trường mầm non xã Phú Lâm (Phương Trung cũ)	1,00	1,00		1,00	LUC (0,30); RST (0,70)	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Mở rộng trường tiểu học Hợp Nhất (0,07 ha); Mở rộng trường Mầm non Khu A Minh Phú (0,09 ha)	1,32	1,32	1,25	0,07	LUC (0,04); CLN (0,03)	Xã Hợp Nhất	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,41	0,41	0,32	0,09	LUC (0,04); ONT (0,05)	Xã Chân Mộng (Minh Phú cũ)	
53	Mở rộng trường Tiểu học Minh Phú	1,07	1,07	0,94	0,13	DBV (0,03); TSC (0,10)	Xã Chân Mộng (Minh Phú cũ)	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Xây dựng mới trường mầm non Phúc Lai	0,55	0,55	0,55			Xã Phúc Lai	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,00	1,00		1,00			
55	Sân vận động trung tâm xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng	1,00	1,00		1,00	MNC (1,00)	Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cụm công nghiệp	183,00	174,05	20,44	153,61			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
56	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	73,83	64,88	20,44	44,44	LUC (5,52); HNK (1,44); CLN (27,91); NTS (6,92); DGT (1,23); DTL (0,57); NTD (0,04); ODT (0,81)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Dự án cụm công nghiệp Nam Đoàn Hùng	63,17	63,17		63,17	LUC (9,03); LUK (0,07); HNK (0,39); CLN (13,74); RST (28,69); NTS (0,38); DGT (2,72); DTL (0,77); NTD (0,90); ONT (6,08); MNC (0,40)	Xã Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ), Hùng Long (Vân Đồn cũ)	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Cụm công nghiệp Ngọc Quan	46,00	46,00		46,00	LUC (7,31); HNK (0,29); CLN (12,19); RST (22,74); NTS (1,34); DGT (1,01); DTL (0,32); ONT (0,80)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 06/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại, dịch vụ	1,25	1,25		1,25			
59	Đất thương mại, dịch vụ	0,14	0,14		0,14	TSC (0,14)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Đoàn Hùng
60	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	0,40	0,40		0,40	LUC (0,04); HNK (0,32); DTL (0,04)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Mở rộng Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng	0,37	0,37		0,37	LUC (0,37)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
62	Đất thương mại, dịch vụ	0,34	0,34		0,34	LUC (0,26); DGT (0,04); DTL (0,02); CSD (0,02)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,95	2,95		2,95			
63	Nhà máy chế biến gỗ Tín Đức Vinh	1,95	1,95		1,95	LUK (0,41); HNK (1,39); DTL (0,15)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Phạm Thị Hải Lý	0,50	0,50		0,50	CLN (0,50)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện Đoàn Hùng v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
65	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Nguyễn Huy Bình	0,50	0,50		0,50	CLN (0,50)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện Đoàn Hùng v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
*	Đất công trình giao thông	246,05	246,05	64,75	181,30			
66	ĐT.318C (Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ)	24,87	24,87	5,26	19,61	LUC (7,12); LUK (0,91); HNK (0,11); CLN (0,84); RST (9,13); NTS (0,77); DTL (0,37); DKV (0,09); ONT (0,19); MNC (0,07); CSD (0,01)	Xã Chân Mộng (Minh Phú, Chân Mộng cũ), Hùng Long (Vân Đồn cũ), Yên Kien	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
67	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	13,43	13,43	2,67	10,76	LUC (1,65); HNK (0,67); CLN (0,80); RDD(1,84); RST (5,72); DTL (0,04); ONT (0,03); CSD (0,01)	Xã Chân Mộng	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-
		11,99	11,99	2,65	9,34	LUC (2,51); HNK (0,39);	Xã Yên Kien	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						CLN (5,45); NTS (0,09); DKV (0,04); ONT (0,86)	(Minh Tiến cũ)	TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
		17,62	17,62	2,43	15,19	LUC (6,4); HNK (0,36); CLN (5,33); RST (1,68); NTS (0,21); DTL (0,29); NTD (0,35); ONT (0,50); CSD (0,07)	Xã Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ)	
		22,34	22,34	3,50	18,84	LUC (5,66); HNK (0,52); CLN (6,68); RST (5,00); NTS (0,71); DTL (0,10); ONT (0,12); CSD (0,05)	Xã Yên Kiện	
		3,66	3,66	2,56	1,10	LUC (0,24); HNK (0,07); CLN (0,77); DTL (0,01); ODT (0,01)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	
		27,09	27,09	4,60	22,49	LUC (1,35); LUK (5,14); HNK (1,92); CLN (9,36); RST (3,13); NTS (0,72); DTL (0,14); NTD (0,27); ONT (0,45); CSD (0,01)	Xã Ngọc Quan	
		9,80	9,80	2,60	7,20	LUC (2,10); HNK (0,95); CLN (2,27); RST (0,82); NTS (0,18); NTD (0,18); ONT (0,31); SON (0,34); CSD (0,05)	Xã Phú Lâm	
		30,32	30,32	3,02	27,30	LUC (10,24); HNK (1,35); CLN (5,51); RST (7,33); NTS (0,12); DTL (0,26); ONT (1,12); SON (0,35); MNC (1,02)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	
68	Dự án: Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã trong quá trình đô thị hoá nông thôn tại xã Chí Đám, huyện Đoàn Hùng (Đường giao thông vào khu dân cư trung tâm xã Chí Đám)	1,70	1,70		1,70	LUC (1,10); HNK (0,51); CLN (0,05); DTL (0,04)	Xã Chí Đám	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,60 ha); Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,10 ha)
69	Cầu Đoàn Hùng	1,55	1,55		1,55	LUC (0,45); HNK (0,30); CLN (0,44); TMD (0,10); ONT (0,06); ODT (0,20)	Xã Chí Đám, TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
70	Nâng cấp cải tạo đường TL 319 huyện Đoàn Hùng	28,00	28,00	19,53	8,47	LUC (1,33); LUK (0,16); HNK (0,92); CLN (3,58); RST (2,04); NTS (0,36); ONT (0,08)	Xã Tây Cốc, Phúc Lai, Bằng Doãn (Bằng Doãn, Minh Lương cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	ĐT.314E (Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc Lộ 2 và đường Hồ Chí Minh)	47,24	47,24	15,93	31,31	LUC (4,72); LUK (0,04); HNK (2,73); CLN (4,98); RST (12,66); NTS (1,15); DTL (0,57); DGD (0,06); ONT (4,19); CSD (0,21)	Xã Yên Kien (Tiêu Sơn, Minh Tiến cũ), Hùng Long (Vân Đôn cũ), Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
72	Bến bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng (Bao gồm cả hành lang giao thông,...)	6,00	6,00		6,00	LUC (0,70); HNK (5,30)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông	0,44	0,44		0,44	LUC (0,21); HNK (0,13); CLN (0,10)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình thủy lợi	30,34	30,34	28,14	2,20			
74	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Nhà Giặc, xã Vân Du (0,60 ha); dự án cải tạo, nâng cấp hồ Núi Đầu xã Ngọc Quan (0,36 ha)	16,96	16,96	16,00	0,96	LUC (0,10); HNK (0,19); CLN (0,11); RST (0,22); NTS (0,12); DGT (0,22)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ), Ngọc Quan	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	Cải tạo, nâng cấp hồ Đá Đen, xã Yên Kien	4,98	4,98	4,25	0,73	LUC (0,36); HNK (0,04); CLN (0,08); RST (0,05); NTS (0,03); DGT (0,17)	Xã Yên Kien	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
76	Cải tạo, nâng cấp hồ Vĩnh Lại (giai đoạn II của dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập WB8)	8,40	8,40	7,89	0,51	LUC (0,31); CLN (0,05); NTS (0,03); DGT (0,12)	Xã Hùng Xuyên	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,38	1,38		1,38			
77	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước huyện Đoan Hùng	1,38	1,38		1,38	LUC (0,06); RST (1,32)	Xã Phú Lâm	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	12,52	12,52		12,52			
78	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2024	0,26	0,26		0,26	LUC (0,06); HNK (0,06); CLN (0,06); RST (0,06); DGT (0,02)	Xã Hợp Nhất, Hùng Long	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ	0,22	0,22		0,22	LUC (0,04); HNK (0,05); CLN (0,05); RST (0,06); DGT (0,02)	TT Đoan Hùng (xã Sóc Đăng cũ), Phú Lâm	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ	0,76	0,76		0,76	LUC (0,15); HNK (0,25); CLN (0,15); RST (0,18); DGT (0,03)	Xã Bằng Luân, Tây Cốc, Phú Lâm, Yên Kiện (Yên Kiện, Tiêu Sơn, Minh Tiến cũ)	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
81	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng bổ sung năm 2023	0,47	0,47		0,47	LUC (0,08); HNK (0,11); CLN (0,14); RST (0,12); DGT (0,02)	Xã Hùng Long, Ca Đình, Bằng Doãn (Minh Lương cũ), Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ)	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
82	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng, Hạ Hòa năm 2023	0,29	0,29		0,29	LUC (0,07); HNK (0,03); CLN (0,02); RST (0,12); DGT (0,05)	Xã Yên Kiện (Minh Tiến cũ), Chân Mộng (Chân Mộng, Vụ Quang cũ), Bằng Doãn (Minh Lương cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Xuất tuyến 35kV trạm 110kV Phù Ninh 2, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,02)	Xã Chân Mộng (Minh Phú cũ)	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/06/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
84	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kV Thác Bà - trạm 220kV Phú Thọ	1,30	1,30		1,30	LUC (0,90); HNK (0,10); CLN (0,15); RST (0,15)	Xã Bằng Luân, Phú Lâm, Tây Cốc, Ngọc Quan, Chân Mộng, Yên Kiện (Yên Kiện, Minh Tiến, Tiêu Sơn cũ), TT Đoan Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Chống quá tải TBA	0,05	0,05		0,05	LUC (0,01); HNK (0,01); CLN (0,0122); DGT (0,01); DKV (0,008)	Xã Tây Cốc, Chí Đám (Vân Du cũ), Bằng Doãn (Bằng Doãn, Minh Lương cũ), TT Đoan Hùng (Sóc Đăng cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
86	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Vân Đồn 1, Phú Thứ 1, Vân Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,02	0,02		0,02	HNK (0,01); CLN (0,01)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ), Hợp Nhất, Phú Lâm, Chân Mộng (Minh Phú cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Vân Đồn 4, Nghinh Xuyên 4, Đại Nghĩa 3, Đông Khê 2, Vụ Quang 4	0,06	0,06		0,06	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,01)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ), Hùng Xuyên, Hợp Nhất, Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51 ha (trong đó: đất lúa 0,39 ha; đất khác: 0,12 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02 ha, đất khác 0,01 ha)	0,54	0,54		0,54	LUC (0,41); HNK (0,06); CLN (0,05); DGT (0,01); ONT (0,01)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Xuất tuyến 22kV lộ 472, 474 trạm 110kV Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,26	0,26		0,26	LUC (0,06); HNK (0,12); CLN (0,05); DVH (0,01); DGD (0,01); NTD (0,01)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Xuất tuyến 35kV lộ 372, 374 trạm 110 kV Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,21	0,21		0,21	LUC (0,05); HNK (0,10); CLN (0,05); NTD (0,01)	Các xã, thị trấn	
91	Xuất tuyến 35kV lộ 376, 378 trạm 110 kV Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,12	0,12		0,12	LUC (0,04); HNK (0,05); CLN (0,02); CSD (0,01)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa chia - Đa nối (MDMC)	0,05	0,05		0,05	LUC (0,01); HNK (0,02); CLN (0,02)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17	0,17		0,17	LUC (0,06); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,04); DVH (0,01)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
94	Dự án cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,23	0,23		0,23	LUC (0,08); HNK (0,08); CLN (0,02); RST (0,05)	Xã Yên Kien (Mình Tiến cũ), Chân Mộng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971, 973 trạm 110kV Đoàn Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải lộ 971 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,05	0,05		0,05	HNK (0,05)	TT Đoàn Hùng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,10); HNK (0,05)	Xã Chí Đám	
96	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng năm 2021	0,11	0,11		0,11	LUC (0,08); HNK (0,03)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,05); HNK (0,03); RST (0,02)	Xã Ca Đình	
		0,13	0,13		0,13	LUC (0,05); HNK (0,03); RST (0,05)	Xã Bằng Doãn	
97	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,01	0,01		0,01	LUC (0,01);	Xã Yên Kien (Tiêu Sơn cũ), Hợp Nhất, Chí Đám (Vân Du, Chí Đám cũ), Ca Đình, Phú Lâm	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
98	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 975 trạm 110kV Đoàn Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV	0,11	0,11		0,11	LUC (0,012); CLN (0,014); RST (0,085)	Xã Ngọc Quan, Tây Cốc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQHĐND ngày 4/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Xuất tuyến 35kV lộ 372 trạm 110kV Đoàn Hùng	0,28	0,28		0,28	LUC (0,05); CLN (0,061); RST (0,168)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ), xã Ngọc Quan, Hợp Nhất	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQHĐND ngày 4/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Dự án Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	5,25	5,25		5,25	LUC (0,147); HNK (0,229); CLN (0,131); RST (4,389); ONT (0,352)	Xã Bằng Luân, Phú Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ngọc Quan, Yên	Quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
							Kiện (Yên Kiện, Tiêu Sơn, Minh Tiến cũ)	đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
101	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Tiêu Sơn, Hữu Đô, Minh Phú, Hùng Quan, Vụ Quang, Sóc Đăng, Minh Lương, Ngọc Quan, Hùng Quang, Nghinh Xuyên, Ca Đình, Vân Đồn, Phong Phú, Hùng Long huyện Đoàn Hùng	0,38	0,38		0,38	LUC (0,06); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,25); DVH (0,01); DGD (0,01)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
102	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng năm 2022	0,09	0,09		0,09	LUC (0,04); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,02); DVH (0,01)	Xã Yên Kiện (Yên Kiện, Minh Tiến cũ), Chân Mộng (Minh Phú cũ), Hợp Nhất, Hùng Long (Hùng Long, Vân Đồn cũ), Phúc Lai, Chí Đám (Vân Du cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
103	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Hạ Hòa năm 2022	0,012	0,012		0,012	LUC (0,007); RST (0,005)	Xã Phúc Lai	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 471 trạm 110kV Đoàn Hùng và lộ 476 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,36	0,36		0,36	LUC (0,07); HNK (0,04); CLN (0,08); RST (0,12); DGT (0,05)	Thị trấn Đoàn Hùng, xã Ngọc Quan, Chí Đám (Chí Đám, Vân Du cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
105	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện	0,22	0,22		0,22	LUC (0,06); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,05); DGT (0,05)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ), Bằng Đoãn, Chân	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	Đoan Hùng năm 2024						Mộng (Vụ Quang cũ), Hùng Xuyên, Phú Lâm	Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Đoan Hùng theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,12	0,12		0,12	LUC (0,04); HNK (0,05); RST (0,03)	Xã Bằng Doãn (Minh Lương cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Cấp điện cho Khách hàng tại Cụm công nghiệp Sóc Đăng huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,04	0,04		0,04	LUC (0,02); HNK (0,01); CLN (0,01)	TT Đoan Hùng (xã Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,44	0,44		0,44			
108	Nhà văn hóa + sân thể thao (di chuyển ra khỏi tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	0,15	0,15		0,15	LUC (0,15)	Xã Yên Kiện (Minh Tiến cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
109	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,05	0,05		0,05	LUC (0,05)	Xã Chân Mộng (Minh Phú cũ)	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
110	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,13	0,13		0,13	LUC (0,13)	TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,11)	TT Đoan Hùng	
*	Đất tôn giáo	0,20	0,20		0,20			
111	Xây dựng chùa Kim Đức	0,20	0,20		0,20	RST (0,20)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 17/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
*	Đất tín ngưỡng	0,04	0,04		0,04			
112	Phục dựng Đình Kè xã Phúc Lai	0,04	0,04		0,04	DKV (0,04)	Xã Phúc Lai	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	4,91	4,91		4,91			
113	Xây dựng nghĩa trang (di chuyển nghĩa trang An Thái cũ do dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	1,30	1,30		1,30	LUC (0,18); HNK (0,10); RST (1,02)	Xã Phú Lâm	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Xây dựng nghĩa trang (thuộc dự án Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng)	3,61	3,61		3,61	LUK (0,16); CLN (1,31); RST (2,03); NTS (0,11)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất trồng cây lâu năm	20,78	20,78		20,78			
115	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn quả (cây bưởi đặc sản)	1,83	1,83		1,83	LUC (1,83)	Xã Bằng Luân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,50	1,50		1,50	LUC (1,50)	Xã Hùng Xuyên	
		0,40	0,40		0,40	LUC (0,40)	Xã Chân Mộng	
		1,52	1,52		1,52	LUC (1,52)	Xã Phú Lâm	
		0,34	0,34		0,34	LUC (0,34)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	
		0,82	0,82		0,82	LUC (0,82);	Xã Phú Lâm	
		0,99	0,99		0,99	LUC (0,99)	Xã Chí Đám	
116	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm (dự án trồng bưởi)	1,25	1,25		1,25	LUC (1,25)	TT Đoan Hùng (TT Đoan Hùng, Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
		1,13	1,13		1,13	LUC (1,13)	Xã Ngọc Quan	
		0,78	0,78		0,78	LUC (0,78)	Xã Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ)	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
		0,78	0,78		0,78	LUC (0,78)	Xã Hợp Nhất	
117	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	1,82	1,82		1,82	LUC (1,82)	Xã Bằng Doãn (Bằng Doãn, Minh Lương cũ)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,98	0,98		0,98	LUC (0,98)	Xã Phúc Lai	
		0,85	0,85		0,85	LUC (0,85)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	
		0,61	0,61		0,61	LUC (0,61)	Xã Ca Đình	
118	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	1,74	1,74		1,74	LUC (1,74)	Xã Hùng Long (Hùng Long, Vân Đồn cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,52	0,52		0,52	LUC (0,52)	Xã Tây Cốc	
		1,56	1,56		1,56	LUC (1,56)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ, Minh Phú cũ)	
		1,36	1,36		1,36	LUC (1,36)	Xã Yên Kien (Yên Kien, Minh Tiến cũ)	
*	Đất nông nghiệp khác	2,11	2,11		2,11			
119	Dự án đầu tư xây dựng trang trại trồng rau	2,11	2,11		2,11	LUC (0,29); LUK (1,63); HNK (0,10); DGT (0,06); DTL (0,03)	Xã Chí Đám	Chuyển tiếp Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	60,01	59,83	4,88	54,95			
*	Đất ở	27,90	27,90		27,90			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
120	Khu dân cư nông thôn tại khu An Thái (Trong đó: ONT 0,23 ha; DKV 0,24 ha; DGT 0,52 ha; DTL 0,03 ha, PNK 0,18 ha)	1,20	1,20		1,20	LUC (1,15); HNK (0,02); CLN (0,02); DTL (0,01)	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Khu dân cư nông thôn tại khu Cẩn Độ (Trong đó: ONT 0,14 ha; DKV 0,08 ha; DGT 0,30 ha, DTL 0,01 ha)	0,53	0,53		0,53	LUC (0,27); HNK (0,17); CLN (0,06); DGT (0,03)	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Dự án khu dân cư nông thôn tại khu 10 (Trong đó: ONT 0,32 ha; DKV 0,10 ha; DGT 0,35 ha; DTL 0,03 ha)	0,80	0,80		0,80	LUC (0,77); DTL (0,01); CSD (0,02)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Dự án khu dân cư nông thôn khu 5 (Trong đó: ODT 0,48 ha; DKV 0,20 ha; DGT 0,95 ha; DTL 0,03 ha; MNC 0,12 ha)	1,80	1,78		1,78	LUC (1,73); NTS (0,05)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Dự án khu dân cư nông thôn (Trong đó: ODT 2,75 ha; DKV 0,62 ha; DGT 3,59 ha; DTL 0,40 ha; PNK 0,24 ha)	7,60	7,60		7,60	LUC (7,60)	TT Đoàn Hùng (Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
125	Dự án vùng phụ cận để đấu giá QSD đất tại khu Thọ Sơn, TT Đoàn Hùng (Trong đó: ODT 1,10 ha; DKV 0,40 ha; DGT 0,85 ha; PNK 0,05)	2,40	2,40		2,40	HNK (0,06); CLN (1,87); ODT (0,47)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
126	Dự án vùng phụ cận để đấu giá QSD đất tại khu Hưng Tiến, TT Đoàn Hùng (Trong đó: ODT 1,77 ha; DKV 0,16 ha; DGT 1,90 ha; PNK 1,17 ha)	5,00	5,00		5,00	LUC (2,62); LUK (1,78); HNK (0,45); DGT (0,15)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
127	Giao đất TĐC cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện Dự án đường trục trung tâm thị trấn Đoàn Hùng (Đoạn từ QL70 đi KHC Tân	1,90	1,90		1,90	LUC (1,77); HNK (0,09); CLN (0,04)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	Long).(Trong Đó: ODT 0,68 ha; DGT 0,78 ha; PNK 0,44 ha)							
128	Dự án TĐC Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	6,69	6,69		6,69	LUC (3,25); HNK (1,56); CLN (1,38); CSD (0,50)	Xã Bằng Luân, Phú Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ngọc Quan, Yên Kiện	Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,25	0,25		0,25			
129	Trụ sở công an xã Ngọc Quan	0,25	0,25		0,25	LUC (0,14); HNK (0,11)	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/2/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,86	2,68	0,73	1,95			
130	Mở rộng trường mầm non Hùng Long	0,36	0,36	0,31	0,05	HNK (0,05)	Xã Hùng Long	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
131	Xây dựng trường THPT	1,88	1,70		1,70	CLN (1,70)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
132	Mở rộng trường THCS thị trấn	0,62	0,62	0,42	0,20	LUC (0,18); LUK (0,02)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,80	1,80		1,80			
133	Khu trung tâm văn hoá - thể dục thể thao	1,80	1,80		1,80	LUC (1,57); LUK (0,23)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình giao thông	9,67	9,67		9,67			
134	Dự án đường trục trung tâm thị trấn Đoàn Hùng (Đoạn từ QL70 đi KHC Tân Long)	5,00	5,00		5,00	LUC (4,12); LUK (0,28); HNK (0,10); CLN (0,18); ODT (0,32)	TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
135	Dự án Bến thủy nội địa (Bến, bãi bốc	4,67	4,67		4,67	HNK (1,75); SON (2,92)	Xã Hợp Nhất	Văn bản số 1660/UBND-

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng) tại xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng							NNTN ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Bến thủy nội địa (Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng) tại xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng
*	Đất công trình thủy lợi	3,93	3,93		3,93			
136	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, trượt đê hữu sông Lô đoạn từ km19 - km19+50, thuộc địa bàn xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng	2,70	2,70		2,70	LUC (0,98); LUK (0,52); HNK (0,55); CLN (0,44); DGT (0,16); DTL (0,05)	Xã Hùng Long	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
137	Đầu tư gia cố các công trình đê điều bị sạt lở, sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2023 trên địa bàn tỉnh	1,23	1,23		1,23	LUC (0,10); HNK (1,00); CLN (0,13)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	5,25	5,25		5,25			
138	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ năm 2025	1,05	1,05		1,05	LUC (0,34); HNK (0,22); CLN (0,18); RST (0,24); DGT (0,03); DTL (0,04)	Xã Bằng Đoãn, Yên Kiện (Tiêu Sơn cũ), Hợp Nhất, Hùng Xuyên, Chí Đám, Hùng Long, Ca Đình, TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
139	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA CC khu vực huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	2,30	2,30		2,30	LUC (0,71); HNK (0,35); CLN (0,42); RST (0,55); DGT (0,12); DTL (0,15)	Xã Hùng Xuyên, Chân Mộng, Ngọc Quan, Phú Lâm, Tây Cốc, Phúc Lai, Bằng Đoãn, Chí Đám, Hợp Nhất, Yên Kiện, Hùng Long, TT	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
							Đoan Hùng	
140	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,65	0,65		0,65	LUC (0,21); HNK (0,13); CLN (0,16); RST (0,15)	Xã Hùng Long, Tây Cốc, Phú Lâm, Ngọc Quan, Ca Đình	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
141	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoan Hùng (Năm 2019)	0,95	0,95		0,95	LUC (0,32); HNK (0,34); CLN (0,29)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ), Tây Cốc, Chí Đám, Yên Kien, Hùng Long, Hùng Xuyên	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
142	Xuất tuyến 10kV lộ 973 trạm 110kV Đoan Hùng	0,30	0,30		0,30	LUC (0,09); HNK (0,11); CLN (0,05); RST (0,05)	Xã Ngọc Quan, Chí Đám	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,22	0,22	0,02	0,20			
143	Nhà văn hoá khu 5 xã Vân Đồn	0,15	0,15		0,15	NTS (0,15)	Xã Hùng Long (Vân Đồn cũ)	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
144	Nhà văn hoá khu 1 xã Yên Kien	0,07	0,07	0,02	0,05	CLN (0,05)	Xã Yên Kien	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	8,13	8,13	4,13	4,00			
145	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đoan Hùng	8,13	8,13	4,13	4,00	RST (4,00)	TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
III	Các công trình dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Điều này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	36,50	36,50	12,72	24,92			
*	Đất ở	3,79	3,79	1,14	3,79			
146	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn Dự án Xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	0,06	0,06		0,06	LUC (0,06)	Xã Yên Kiện	Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
147	Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ phải di chuyển chỗ ở dự án Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	3,20	3,20		3,20	LUC (1,80); HNK (0,86); CLN (0,54)	Các xã: Bằng Luân, Phú Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ngọc Quan, Yên Kiện	Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
148	Khu dân cư mới nông thôn	0,10	0,10		0,10	DGD (0,10)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Đoan Hùng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
149	Khu dân cư mới nông thôn	0,08	0,08		0,08	DGD (0,08)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Đoan Hùng
150	Khu dân cư mới nông thôn	0,13	0,13		0,13	DYT (0,13)	Xã Hùng Xuyên	Quyết định 2215/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ, V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
151	Khu dân cư mới nông thôn	0,05	0,05		0,05	DKV (0,05)	Xã Hợp Nhất	Quyết định 2181/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt điều chỉnh, điều chuyển và bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Đoan Hùng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
152	Khu dân cư mới nông thôn	0,13	0,13		0,13	TSC (0,13)	Xã Hợp Nhất	Quyết định 2181/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt điều chỉnh, điều chuyển và bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Đoan Hùng
153	Khu dân cư mới nông thôn	0,04	0,04		0,04	DKV (0,04)	Xã Chân Mộng	Quyết định 2387/QĐ-UBND ngày 13/09/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v điều chuyển tài sản; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với một số cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Đoan Hùng
154	Khu dân cư mới nông thôn mới	0,03	0,03	0,03			Xã Hùng Xuyên	Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao cho UBND huyện Đoan Hùng xây dựng Hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn tại xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
155	Khu dân cư mới nông thôn mới	0,04	0,04	0,04			Xã Yên Kien	Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoan Hùng để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn, đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Yên Kien, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
156	Khu dân cư mới Hồ Xi Năng	0,05	0,05	0,05			TT Đoan Hùng	Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoan Hùng để thực hiện dự án Hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại Hồ Xi Năng, khu Hưng Tiến, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
157	Khu dân cư mới Góc Quế	0,23	0,23	0,23			TT Đoàn Hùng	Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 24/07/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoàn Hùng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Góc Quế, khu Tân Long, thị trấn Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ
158	Khu dân cư nông thôn mới Công trường TH	0,18	0,18	0,18			TT Đoàn Hùng (Xã Sóc Đăng cũ)	Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoàn Hùng thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Góc Quế, khu Tân Long, thị trấn Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ
159	Khu dân cư nông thôn mới khu trước làng	0,16	0,16	0,16			Xã Bằng Doãn (Xã Minh Lương cũ)	Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoàn Hùng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Trước Làng, khu 4, xã

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								Minh Lương, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
160	Khu dân cư nông thôn khu vực Đồng Bóp	0,13	0,13	0,13			Xã Hùng Long (Xã Vân Đồn cũ)	Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho UBND huyện Đoan Hùng để thực hiện dự án Hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
161	Giao đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Sóc Đăng (nay là thị trấn Đoan Hùng), huyện Đoan Hùng	0,32	0,32	0,32			TT Đoan Hùng (Xã Sóc Đăng cũ)	Văn bản số 5036/UBND-KTN ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển hình thức từ giao đất làm nhà ở sang giao đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,81	9,81	7,72	2,09			
162	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh Hưng Hải	0,49	0,49		0,49	LUK (0,44); DGT (0,05)	TT Đoan Hùng (Xã Sóc Đăng cũ)	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
163	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản	0,42	0,42		0,42	RST (0,42)	Xã Bằng Doãn (Minh Lương cũ)	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
164	Đấu giá QSDĐ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,18	1,18		1,18	SKS (1,18)	Xã Chí Đám (Vân Du cũ)	Quyết định 2253/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,72	0,72		0,72			
165	Đấu giá QSDĐ đất thương mại, dịch vụ	0,46	0,46		0,46	DGD (0,46)	Xã Chân Mộng (Vụ Quang cũ)	Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Đoan Hùng
166	Đấu giá QSDĐ đất thương mại, dịch vụ	0,26	0,26		0,26	TSC (0,26)	Xã Hùng Xuyên	Quyết định 2387/QĐ-UBND ngày 13/09/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v điều chuyển tài sản; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với một số cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Đoan Hùng
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,86	3,86	3,86				
167	Dự án khai thác và xây dựng nhà máy chế biến Cao lanh và Felspat tại khu Ánh Hồng, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	3,86	3,86	3,86			Xã Hùng Xuyên	Thông báo Kết luận số 662-TB/HU ngày 24/4/2024 của Thường trực Huyện uỷ Đoan Hùng về việc Công ty cổ phần

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								đầu tư xây dựng và khoáng sản Minh Đức - Chi nhánh Phú Thọ xin thuê đất để thực hiện dự án khai thác và xây dựng nhà máy chế biến Cao lanh và Felspat tại khu Ánh Hồng, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ; Giấy phép khai thác khoáng sản số 75/GP-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nuôi trồng thủy sản	0,56	0,56		0,56			
168	Đất nuôi trồng thủy sản	0,56	0,56		0,56	MNC (0,56)	Xã Phú Lâm	Quyết định 2253/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
*	Đất trồng cây lâu năm	17,76	17,76		17,76			
169	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	17,76	17,76		17,76	LUC (17,76)	Các xã: Phúc Lai (0,72 ha), Ngọc Quan (1,20 ha), Yên Kiện (5,72 ha), Hùng Long, (0,75 ha), Chân Mộng (2,46 ha), Bằng Luân (0,63 ha), Phú Lâm (2,30 ha), Chí Đám (0,54 ha),	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
							Hùng Xuyên (1,50 ha) và TT Đoàn Hùng (1,94 ha)	
Tổng		736,62	725,07	135,79	589,28			

Phụ biểu 06. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
*	Đất ở	1,48		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Khu nhà ở Chí Đám	0,58	Xã Chí Đám	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
2	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (Hàn Quốc)	0,25	Xã Chí Đám	Hủy bỏ (Do các hộ tự lo chỗ ở)
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,50	Xã Sóc Đăng	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
3	Chuyển mục đích cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: xây dựng tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	0,08	Xã Tiêu Sơn	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
		0,07	Xã Minh Tiến	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,55		
4	Xuất tuyến 10kV lộ 973 trạm 110kV Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (0,0103 ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoan Hùng (0,535 ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0,002 ha)	0,55	Xã Ngọc Quan, Vân Du, Hùng Xuyên, Vụ Quang, Tiêu Sơn, Tây Cốc, Chí Đám, Hùng Long, Vân Đồn	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,15		
5	Mở rộng chợ Minh Lương	0,15	Xã Minh Lương	Hủy bỏ (Do hết hạn Nghị quyết)
Tổng		2,18		